

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 464/2023/DS-PT.

Ngày: 18-9-2023.

V/v: *Tranh chấp thừa kế, chia tài
sản là quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trí Cường.
Các thẩm phán: Ông Chu Tuấn Anh và ông Phí Thành Chung.
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Đức Thắng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh, Kiểm sát viên.

Ngày 18-9-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 236/2023/TLPT-DS ngày 03-7-2023 do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 13-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện M.Đ bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 410/QĐXXPT-DS ngày 30-8-2023. Vụ án xét xử giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà T.T.Đ, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn 5, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.
(*Có mặt tại phiên tòa*).

* Bị đơn: Ông T.T.C, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn 4, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.
(*Có mặt tại phiên tòa*).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà T.T.H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn Đình, xã A.P, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bà T.T.T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 3, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.

3. Bà T.T.T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Nhà số 10, ngõ 39, phố V.G, thị trấn Đ.N, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.

4. Bà Đ.T.T, sinh năm 1963.

5. Anh T.T.A, sinh năm 1987.

6. Anh T.T.H, sinh năm 1989.

7. Anh T.T.N.S, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.

(*Đều có mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Cụ T.T.T sinh năm 1927, chết năm 1978 có vợ là cụ N.T.T sinh năm 1929, chết năm 1999. Sinh thời hai cụ T.T.T và cụ N.T.T cư trú tại đội 4, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội và có 06 con chung như sau:

1. Bà T.T.L sinh năm 1951, chết năm 2016, không chồng con.
2. Bà T.T.Đ sinh năm 1956, trú tại: Thôn 5, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội là nguyên đơn trong vụ án.
3. Ông T.T.C, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn 4, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội là bị đơn trong vụ án.
4. Bà T.T.H sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn Đình, xã A.P, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.
5. Bà T.T.T sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn 3, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.
6. Bà T.T.T sinh năm 1972, địa chỉ: Nhà số 10, ngõ 39, phố V.G, thị trấn Đ.N, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.

Vợ chồng cụ T.T.T và cụ N.T.T không có con riêng hay con nuôi. Cụ T.T.T và cụ N.T.T chết đều không để lại di chúc.

Tài sản của cụ T.T.T và cụ N.T.T gồm: Ngôi nhà cấp bốn trên diện tích 1.228 m² gồm đất ở và đất vườn hiện ông T.T.C quản lý. Nguồn gốc nhà đất do ông cha để lại cho vợ chồng cụ T.T.T và cụ N.T.T gồm đất ở và đất %, trước đây là 1.522 m². Sau khi cụ T.T.T chết thì cụ N.T.T quản lý nhà đất cùng các con. Từ năm 1983 cụ N.T.T đã kê khai và đứng tên trong giấy tờ địa chính của xã P.L.T. Sau đó cụ N.T.T cắt 350 m² đất trả vợ chồng em là cụ T.T.H, cụ N.T.N. Do đó diện tích đất mới còn lại là 1.228 m² gồm đất ở và đất vườn. Các con lần lượt trưởng thành, người kết hôn về nhà chồng, người đi thoát ly, chỉ còn con gái lớn là bà T.T.L không lấy chồng, không có con ở cùng cụ N.T.T. Sau khi cụ N.T.T chết năm 1999 thì bà T.T.L trực tiếp quản lý nhà đất. Năm 2016 bà T.T.L chết thì ông T.T.C mới về trực tiếp quản lý nhà đất. Quá trình quản lý, ông T.T.C đã phá dỡ ngôi nhà của cha mẹ để xây dựng ngôi nhà mái bằng giữa thửa đất cùng công trình phụ trên đất. Tài sản của cha mẹ trên đất chỉ còn một số cây trồng.

* Bà T.T.Đ khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân huyện M.Đ với quan điểm:

- Đất % trong thửa gồm 7 suất của cụ T.T.T, cụ N.T.T, cụ T.T.H, cụ N.T.N (là vợ chồng em trai cụ T.T.T), bà T.T.L, bà T.T.Đ và ông T.T.C, mỗi nhân khẩu là 65 m², cấp từ năm 1960. Bà T.T.Đ không yêu cầu xem xét diện tích 350 m² đất mà cụ N.T.T đã tách trả vợ chồng cụ T.T.H, cụ N.T.N.

- Đối với 1.228 m² đất còn lại thì bà T.T.Đ đề nghị xác định và phân chia đất tiêu chuẩn 5% của 5 nhân khẩu gồm cụ T.T.T, cụ N.T.T, bà T.T.L, bà T.T.Đ và ông T.T.C, theo đó bà T.T.Đ đề nghị được chia 1 suất là 65 m².

- Đề nghị chia thừa kế theo pháp luật di sản là tiêu chuẩn đất 5% và đất ở của cha mẹ là cụ T.T.T, cụ N.T.T.

- Đề nghị chia thừa kế theo pháp luật di sản là tiêu chuẩn đất 5% và kỹ phần thừa kế của bà T.T.L được hưởng của cha mẹ.

- Bà T.T.Đ yêu cầu được hưởng thừa kế là 105,05 m².

- Bà T.T.Đ không yêu cầu phân chia thừa kế giá trị tài sản là ngôi nhà của cha mẹ xây dựng trên đất vì ông T.T.C đã phá dỡ.

* Bà T.T.H đề nghị được chia thừa kế như quan điểm của bà T.T.Đ. Bà T.T.H thừa nhận không có tiêu chuẩn nên không yêu cầu chia đất 5%. Tại phiên toà sơ thẩm bà T.T.H thay đổi quan điểm cho rằng nếu di sản của cha mẹ và chị gái là bà T.T.L còn thì xin hưởng thừa kế, nếu không còn thì thôi.

* Bị đơn ông T.T.C không thống nhất về nguồn gốc và loại đất như nội dung trình bày của bà T.T.Đ. Theo ông T.T.C thì diện tích 1.522 m² ban đầu của thửa đất chỉ là đất thổ cư, không có đất 5% cùng thửa đất này. Nguồn gốc đất không phải do ông cha để lại và không phải là thửa đất duy nhất của cha mẹ. Trước đây cha mẹ là cụ T.T.T, cụ N.T.T còn có những thửa đất khác ở vườn Quan, ở vườn đồng Lóc ... nhưng do không khai thác sử dụng hết mà phải đóng thuế nhiều, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên cụ N.T.T đã trả lại đất cho nhà nước, chỉ giữ lại thửa đất hiện có tranh chấp. Sinh thời cha mẹ là cụ T.T.T, cụ N.T.T đều ở trên đất, ngoài ra cụ T.T.T, cụ N.T.T không còn nhà đất khác. Năm 1978 cụ T.T.T chết cũng chưa có tên trong bản đồ địa chính và sổ mục kê. Từ năm 1983 thì cụ N.T.T kê khai sử dụng và đứng tên tại sổ mục kê. Sau này mới kê khai đứng tên ông T.T.C và cụ T.T.H. Thửa đất tách làm 2 phần là do cụ N.T.T chia tách 350 m² cho em chồng là cụ T.T.H, phần còn lại cho con trai là ông T.T.C. Từ năm 1997-1998 ông T.T.C đứng tên giấy tờ địa chính thửa đất tại UBND xã P.L.T và Hộ gia đình ông T.T.C được UBND huyện M.Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001.

Ông T.T.C khai việc đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng theo đại trà, theo chủ trương chung của địa phương các hộ gia đình sử dụng đất có đủ điều kiện, không tranh chấp thì kê khai. Bà T.T.Đ cũng ở địa phương, biết nhưng không ý kiến gì vì bà T.T.Đ cũng kê khai, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình mình. Thậm chí bà T.T.Đ còn giục ông T.T.C ra UBND xã P.L.T để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T.T.C khai trong tổng số 1.228 m² đất sử dụng có 56 m² đất công, gia đình ông T.T.C được hợp thức nộp tiền để sử dụng đất thổ cư theo Nghị định số 38/CP

ngày 23-8-2000 của Chính phủ. Ông T.T.C đã nộp 769.440 đồng để được sử dụng phần đất 56 m² nêu trên. Diện tích đất của cha mẹ để lại chỉ là 1.172 m².

Ông T.T.C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và chia tài sản chung của bà T.T.Đ vì:

- Trong tổng diện tích đất 1.172 m² cha mẹ để lại không có đất 5% nên không chấp nhận yêu cầu của bà T.T.Đ, bà T.T.H đòi chia tiêu chuẩn đất 5%.

- Từ năm 1978 cụ T.T.T chết đến nay gần 50 năm nên đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế phần di sản của cụ T.T.T.

- Khi còn sống cụ N.T.T chỉ có một mình ông T.T.C là con trai nên đã tặng cho ông T.T.C nhà đất thể hiện ở việc cụ N.T.T khai báo với chính quyền địa phương sang tên địa chính cho ông T.T.C từ những năm 1987-1988. Đến nay ông T.T.C quản lý, sử dụng đã 30 năm, đứng tên địa chính xã từ năm 1996-1997.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 13-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện M.Đ đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T.T.Đ về việc chia thừa kế di sản của cụ T.T.T do hết thời hiệu khởi kiện. Tiếp tục giao cho ông T.T.C quản lý, sử dụng phần đất này cho đến khi người được quyền sử dụng hợp pháp có đơn yêu cầu xác lập quyền sử dụng theo pháp luật hoặc cho đến khi pháp luật có điều chỉnh khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà T.T.Đ và bà T.T.H đối với quyền sử dụng 586 m² đất của cụ N.T.T do tại thời điểm mở thừa kế của cụ N.T.T đã không còn di sản vì trước đó cụ N.T.T đã tặng cho con trai là ông T.T.C (giao dịch tặng cho có hiệu lực pháp luật).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà T.T.Đ và bà T.T.H yêu cầu chia thừa kế di sản của bà T.T.L.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân huyện M.Đ còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án của Tòa án nhân dân huyện M.Đ bị bà T.T.Đ và bà T.T.H kháng cáo.

* Quá trình tham gia tố tụng phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà T.T.H thỏa thuận với ông T.T.C về việc nhận kỷ phần thừa kế di sản của cha mẹ bằng giá trị là 120.000.000 đồng và đồng ý để ông T.T.C được quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cha mẹ để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Hội đồng xét xử kiên trì hòa giải nhưng không đạt kết quả.

- Bà T.T.Đ giữ yêu cầu khởi kiện và quan điểm kháng cáo vì cho rằng:

+ Trong thừa đất của gia đình có cả đất ở cha mẹ để lại và đất 5% của các thành viên gia đình, trong đó có bà T.T.Đ.

+ Đất ở là di sản thừa kế của cha mẹ để lại, chưa chia.

+ Bà T.T.Đ đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp từ lâu, không chấp nhận quan điểm của Tòa án nhân dân huyện M.Đ cho rằng hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ T.T.T.

+ Không cơ sở xác định cụ N.T.T đã tặng cho ông T.T.C quyền sử dụng đất.

- Ông T.T.C không đồng ý xác định quyền sử dụng thừa đất số 101, tờ bản đồ số 04 đo đạc năm 1998, xã P.L.T, huyện M.Đ, thành phố Hà Nội là di sản thừa kế, không có đất 5% tiêu chuẩn của bà T.T.Đ. Khi cha mẹ còn sống đều có quan điểm giao cho con trai sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ T.T.T đã hết. Cụ N.T.T đã ra UBND xã P.L.T kê khai với ông Nguyễn Công Phụng là cán bộ địa chính để đứng tên con trai là ông T.T.C. Thực tế trong cuộc sống, vợ chồng ông T.T.C, bà Đ.T.T phải cư mang bà T.T.Đ rất nhiều, các em trong gia đình đều biết. Khiếu kiện của bà T.T.Đ ảnh hưởng đến mối quan hệ ruột thịt trong anh chị em, tác động xấu đến tư tưởng thế hệ con cháu sau này, đề nghị bà T.T.Đ suy nghĩ lại, nếu cần hỗ trợ thì ông T.T.C, bà Đ.T.T cùng các con vẫn phải giúp đỡ hoàn cảnh neo đơn. Trường hợp là T.T.Đ cương quyết khiếu kiện, cùng với bà Đ.T.T và những người em trong hàng thừa kế thứ nhất là bà T.T.T, bà T.T.T, ông T.T.C đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà T.T.Đ.

- Bà T.T.H thể hiện quan điểm không đòi hỏi phân chia thừa kế nữa, đã thỏa thuận nhận hỗ trợ từ ông T.T.C là 120.000.000 đồng và không đòi hỏi gì khác. Bà T.T.H mong muốn bà T.T.Đ và ông T.T.C hoà giải, rút đơn khởi kiện để hàn gắn tình cảm anh chị em.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

+ Hoạt động tiến hành tố tụng của Tòa án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

+ Tòa án nhân dân huyện M.Đ giải quyết theo trình tự sơ thẩm cho rằng bà T.T.Đ khởi kiện khi hết thời hiệu thừa kế chia di sản của cụ T.T.T là không đúng quy định của pháp luật.

+ Đề nghị hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện M.Đ để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập và được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Kháng cáo của bà T.T.Đ và bà T.T.H đảm bảo các điều kiện về chủ thể kháng cáo, thời hạn kháng cáo. Bà T.T.Đ là người già, có đơn xin miễn án phí và bà T.T.H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo của bà T.T.Đ và bà T.T.H là hợp lệ.

[2]. Tòa án nhân dân huyện M.Đ thụ lý và giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện.

Cụ T.T.T chết năm 1978 nên thời hiệu thừa kế di sản của cụ T.T.T là 30 năm tính từ ngày 10-9-1990 là thời điểm Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, di sản thừa kế của cụ T.T.T có nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất. Lời khai của các đương sự đều thừa nhận đến năm 2016 bị đơn là ông T.T.C mới phá dỡ để xây dựng như hiện trạng. Do đó, thời gian thực hiện Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20-8-1998 của UBTV Quốc hội không tính vào thời hiệu khởi kiện. Thực tế bà T.T.H cũng khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện M.Đ đã thụ lý vụ án dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất số 82/2020/TLST-DS ngày 14-8-2020 nhưng sau đó rút đơn để khởi kiện hành chính yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Sau đó bà T.T.H lại rút đơn khởi kiện hành chính để khởi kiện dân sự chia thừa kế đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng vụ án. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã chuyển đơn khởi kiện nêu trên về Tòa án nhân dân huyện M.Đ để thụ lý và tiến hành tố tụng. Mặt khác, tài liệu trong hồ sơ cho thấy tranh chấp thừa kế và quyền sử dụng đất giữa các đương sự trong vụ án xảy ra từ năm 2017 thể hiện tại Biên bản họp Ban mặt trận thôn 4 xã P.L.T và Biên bản hòa giải của UBND xã P.L.T ngày 17-7-2018 (BL73, 201, 289).

Tòa án nhân dân huyện M.Đ cho rằng ngày 10-5-2021 bà T.T.Đ và bà T.T.H mới khởi kiện là hết thời hiệu để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T.T.Đ là không đúng pháp luật.

[4]. Cần chấp nhận kháng cáo của bà T.T.Đ, bà T.T.H và quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội để hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

[5]. Án phí: Bà T.T.Đ và bà T.T.H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà T.T.H số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Từ nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 13-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện M.Đ, thành phố Hà Nội.

2. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện M.Đ, thành phố Hà Nội để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí:

- Bà T.T.Đ và bà T.T.H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại bà T.T.H số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.Đ theo Biên lai số 39299 ngày 19-4-2023.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND huyện M.Đ;
- Chi cục THADS huyện M.Đ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ / VPTA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Trí Cường